

Số : /YCBG- TTYT

Tân Uyên, ngày 15 tháng 4 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Tân Uyên, tỉnh Lai Châu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: "Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế năm 2026 cho Bệnh viện đa khoa Tân Uyên", với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Tân Uyên;

Địa chỉ: Thôn 2, xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Bùi Thị Hà

- Chức vụ: Trưởng khoa Dược.

- SĐT: 0983788657; Địa chỉ email: buihayt@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bản báo giá /biểu báo giá ghi đầy đủ các thông tin theo danh mục yêu cầu (*Phụ lục 02 - Mẫu báo giá*) phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương. Nhà cung cấp đính kèm cùng báo giá các tài liệu kỹ thuật của hàng hóa, catalogue của nhà sản xuất (bản dịch đối với thiết bị y tế nhập khẩu).

- Nhận trực tiếp bản gốc tại địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện đa khoa Tân Uyên; Thôn 2, xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Nhận qua email tới địa chỉ hòm thư: buihayt@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 16 tháng 4 năm 2026 đến trước 17h ngày 25 tháng 4 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế năm 2026 cho Bệnh viện đa khoa Tân Uyên.

(Có Phụ lục 1 chi tiết kèm theo)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Tại Bệnh viện đa khoa Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Tháng 7 năm 2026.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Theo điều kiện cụ thể của hợp đồng.

5. Các thông tin khác (nếu có): Theo phụ lục 01.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý đơn vị!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Giám đốc;
- Lưu VT, Dược, KH-TC

GIÁM ĐỐC

Trịnh Đình Hòa

Phụ lục 01

(kèm theo Yêu cầu báo giá số: /YCBG-BVĐK, ngày 15/4/2026
của Bệnh viện đa khoa Tân Uyên)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	ĐVT
1	Máy gây mê kèm thở	<p>I. Yêu cầu chung</p> <ul style="list-style-type: none">- Năm sản xuất máy chính: 2025 trở về sau- Chất lượng máy: Mới 100%- Xuất xứ máy chính: một trong các nước thuộc nhóm G7- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485- Nguồn cung cấp: 220V-240V ~ 50/60Hz- Điều kiện môi trường làm việc:<ul style="list-style-type: none">+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$+ Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$ <p>II. Yêu cầu cấu hình cung cấp</p> <ul style="list-style-type: none">- Máy gây mê kèm phụ kiện: 01 máy+ Bộ dây nguồn khí: 01 bộ+ Cảm biến lưu lượng sử dụng nhiều lần: 02 chiếc+ Bộ hấp thụ CO2 kèm bình vôi soda sử dụng nhiều lần: 01 bộ+ Bình bốc hơi Sevoflurane : 01 bình+ Khối đo và theo dõi khí mê và CO2: 01 bộ+ Bộ trộn khí hiển thị điện tử: 01 bộ+ Bộ cung cấp khí O2 phụ trợ: 01 bộ+ Bộ kết nối hệ thống gây mê nửa hở ACGO: 01 bộ+ Bộ thải khí mê thừa AGSS: 01 bộ+ Cảm biến O2 công nghệ thuận từ: 01 bộ+ Bộ phần mềm thông khí áp lực PCV: 01 bộ+ Bộ phần mềm thông khí PCV-VG (hoặc tương đương): 01 bộ+ Bộ phần mềm thông khí tự nhiên (Spontaneous Breathing Suite): 01 bộ+ Khe nối module khí đơn: 01 bộ+ Mặt nạ người lớn sử dụng nhiều lần: 01 chiếc+ Xe đẩy: 01 chiếc- Phụ kiện có thể sử dụng từ nhà cung cấp khác:<ul style="list-style-type: none">+ Dây gây mê người lớn, sử dụng nhiều lần: 01 chiếc+ Bóng bóp người lớn: 01 chiếc- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ <p>III. Chỉ tiêu kỹ thuật</p> <p>1. Yêu cầu về tính năng chung:</p> <ul style="list-style-type: none">- Sử dụng được cho bệnh nhân người lớn, trẻ em và sơ sinh.- Màn hình cảm ứng kích thước ≥ 15 inch.- Màn hình xoay độc lập với máy chính để điều chỉnh góc quan sát được.- Màn hình hiển thị đồng thời được ≥ 03 đồ thị dạng sóng.- Có van giới hạn áp lực điều chỉnh áp lực từ ≤ 1 đến ≥ 60 cmH2O.- Tổng thể tích hệ thống thở, bao gồm cả bình hấp thụ CO2 và bóng bóp ở chế độ thở máy $\leq 3.1\text{L}$.- Tổng thể tích hệ thống thở, bao gồm cả bình hấp thụ CO2 và bóng bóp ở chế độ bóp bóng $\leq 1.6\text{L}$.	1	Cái

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	ĐVT
		<ul style="list-style-type: none"> - Có khe cắm cho phép người dùng tự tháo lắp và chuyển đổi khối đo khí mê. - Có thể đưa dữ liệu từ máy gây mê lên monitor cùng hãng. - Lưu lượng khí được hiển thị trên màn hình chính. - Dải lưu lượng khí sạch/khí tươi của Oxy điều chỉnh từ ≤ 100 mL/phút đến ≥ 15 L/phút. - Dải lưu lượng khí sạch/khí tươi của khí nén (Air) điều chỉnh từ ≤ 100 mL/phút đến ≥ 15 L/phút. - Cảm biến lưu lượng công nghệ chênh áp, có thể hấp thụ trùng được. - Cảm biến phải đo được ≥ 200 lần/ giây. - Máy phải đo được thông số áp lực đẩy (Pdrive). - Bình hấp thụ CO₂ có sức chứa trong phạm vi từ 1200 đến 1400 mL. - Cổng thải khí mê thừa AGSS cắm được vào hệ thống thải khí trung tâm của bệnh viện. - Lắp đồng thời được ≥ 02 bình bốc hơi. - Tổng dung tích thuốc mê chứa trong bình bốc hơi ≥ 300ml. - Có chức năng kiểm tra rò rỉ khí của bình bốc hơi. - Hệ thống cung cấp khí Oxy phụ trợ có dải điều chỉnh từ 0 đến ≥ 8 L/phút. - Có hệ thống thoát khí phụ trợ tích hợp (ACGO). - Pin dự phòng dùng được ≥ 90 phút. - Xe đẩy tích hợp với máy chính có hệ thống phanh hãm. <p>Khối đo khí mê và EtCO₂</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là loại người dùng có thể tự tháo lắp bằng tay. - Tương thích được với máy theo dõi bệnh nhân. - Đo được các loại khí mê, CO₂ (EtCO₂, FiCO₂); O₂ (EtO₂, FiO₂); N₂O. - Khí CO₂: <ul style="list-style-type: none"> + Theo dõi EtCO₂ và FiCO₂. + Dạng sóng CO₂. + Dải đo: từ 0 đến $\geq 10\%$. + Loại cảm biến: cảm biến hồng ngoại hoặc tương đương. + Thay đổi được cảnh báo cao/thấp EtCO₂ và FiCO₂. - Khí O₂: <ul style="list-style-type: none"> + Cảm biến O₂ sử dụng công nghệ thuận từ hoặc công nghệ không suy giảm tuổi thọ khác. + Theo dõi nồng độ EtO₂. + Nồng độ FiO₂. + Hiệu số FiO₂-EtO₂. + Dải đo: từ 0 đến $\geq 100\%$. + Có thể điều chỉnh giới hạn cảnh báo cao-thấp EtO₂ và FiO₂. - Thuốc mê (AA): <ul style="list-style-type: none"> + Dải đo Halothane, Isoflurane, Enflurane từ 0 đến $\geq 5\%$. + Dải đo Sevoflurane từ 0 đến $\geq 8\%$. + Dải đo Desflurane từ 0 đến $\geq 15\%$. + Hiển thị được dạng sóng của khí mê. + Hiển thị được thông số MAC. 		

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	ĐVT
		<p>+ Phát hiện được hỗn hợp khí. + Có thể điều chỉnh được giới hạn cảnh báo cao-thấp EtAA và FiAA. + Ngưỡng xác định: $\leq 0.15 \text{ vol\%}$.</p> <p>2. Yêu cầu về thông số kỹ thuật:</p> <p>2.1. Yêu cầu về chức năng cài đặt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp O2 nhanh từ ≤ 30 đến ≥ 70 L/phút. - Dải lưu lượng bù từ ≤ 100 mL/phút đến ≥ 15 L/phút. - Dải hoạt động của van dòng chảy từ ≤ 1 đến ≥ 120 L/phút. - Có khả năng bù tự động thất thoát do nén tạo ra bởi bình hấp thụ CO2 và bóng xẹp. - Có chế độ kiểm soát bằng tay (Manual). - Có chế độ kiểm soát thể tích (VCV) có tính năng bù thể tích khí lưu thông. - Có chế độ kiểm soát áp lực (PCV) hoặc tương đương. - Có chế độ kiểm soát áp lực, đảm bảo thể tích (PCV-VG hoặc tương đương). - Có chế độ thở cưỡng bức ngắt quãng đồng bộ SIMV kiểm soát thể tích (SIMV VC). - Có chế độ thở cưỡng bức ngắt quãng đồng bộ SIMV kiểm soát áp lực (SIMV PC). - Có chế độ thở hỗ trợ áp lực PSV với dự phòng ngừng thở. - Thể tích khí lưu thông Vt: ≤ 5 đến ≥ 1500 mL. - Dải thông khí phút: ≤ 0.1 đến ≥ 99 L/phút. - Dải áp lực hít vào từ ≤ 5 đến ≥ 50 cmH2O. - Dải giới hạn áp lực từ ≤ 15 đến ≥ 100 cmH2O. - PEEP từ ≤ 5 đến ≥ 30 cmH2O. - Dải áp lực hỗ trợ từ ≤ 5 đến ≥ 40 cmH2O. - Tần số thở từ ≤ 5 đến ≥ 100 nhịp/phút đối với chế độ kiểm soát thể tích và kiểm soát áp lực. - Tần số thở từ ≤ 2 đến ≥ 60 nhịp/phút đối với chế độ SIMV, PSV hoặc tương đương. - Tỷ lệ I:E từ $\leq 1:2$ đến $\geq 2:1$. - Thời gian hít vào từ ≤ 0.2 đến ≥ 5 giây. - Độ nhạy trigger dòng từ ≤ 0.2 đến ≥ 10 L/phút. - Ngưỡng ngắt kỳ thở vào từ ≤ 5 đến $\geq 70\%$. - Thời gian ngưng kỳ thở vào từ ≤ 5 đến $\geq 50\%$. <p>2.2. Yêu cầu về các thông số theo dõi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông khí phút từ ≤ 0.1 đến ≥ 99 L/phút. - Thể tích khí lưu thông từ ≤ 1 đến ≥ 9000 ml. - Theo dõi nồng độ % Oxy từ ≤ 5 đến ≥ 100 %. - Áp lực từ ≤ -20 đến ≥ 100 cmH2O. <p>2.3. Yêu cầu về chức năng cảnh báo an toàn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể tích thông khí thấp và cao. - Thông khí phút (VE) thấp và cao. - Báo động ngừng thở. - Áp lực thấp và cao. - Nồng độ % FiO2 thấp và cao. <p>IV. Yêu cầu khác</p>		

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	ĐVT
		<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn bảo hành: \geq 12 tháng kể từ ngày bàn giao, nghiệm thu thiết bị. - Lắp đặt, chạy thử thiết bị tại cơ sở sử dụng máy. - Cam kết hướng dẫn người sử dụng vận hành thiết bị đến khi thành thạo. - Cung cấp đầy đủ tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt và tiếng Anh. - Cam kết cung cấp phụ tùng thay thế, vật liệu tiêu hao tối thiểu 8 năm sau khi hết thời gian bảo hành. - Cam kết cung cấp giấy ủy quyền hợp pháp của nhà sản xuất cho phép cung cấp thiết bị tại Việt Nam hoặc giấy ủy quyền của đại lý hợp pháp tại Việt Nam. 		
2	Dao mổ điện cao tần	<p>I. Thông tin chung: Năm sản xuất: 2025 trở về sau, mới 100% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Nguồn điện yêu cầu: 220V, 50/60Hz</p> <p>II. Cấu hình cung cấp: Máy chính kèm dây nguồn: 01 bộ Bộ phụ kiện đơn cực tiêu chuẩn cho Dao mổ điện gồm: 1. Công tắc đạp chân đôi, chống nước DS/Esw: 01 chiếc 2. Bàn cực trung tính NP/A kèm cáp nối CMS/E: 01 chiếc 3. Đai cố định bàn cực trung tính FGE: 01 chiếc 4. Tay dao đơn cực (kèm cáp dài 3.5m) MPE/E: 02 chiếc 5. Bộ điện cực SEL/E gồm 8 loại: 01 bộ Phụ kiện lưỡng cực cho Dao mổ điện gồm: 1. Công tắc đạp chân lưỡng cực: 01 cái 2. Cáp lưỡng cực cho dao mổ điện: 01 cái 3. Tay dao lưỡng cực: 01 cái 4. Đầu nối cáp lưỡng cực (kết nối phụ kiện hệ thống nội soi): 01 cái</p> <p>III. Thông số kỹ thuật: Được trang bị tối thiểu 10 dòng cho cắt đơn cực: - Cắt thuần túy. - Cắt hỗn hợp 1 - Cắt hỗn hợp 2 - Cắt xung thuần túy - Cắt xung hỗn hợp - Cắt micro thuần túy tự động - Cắt micro hỗn hợp tự động - Cắt thuần túy Papillo tự động - Cắt hỗn hợp Polilo tự động - Cắt đông máu tự động Được trang bị tối thiểu 5 dòng cho đông máu đơn cực: - Đông máu bắt buộc Fulg. - Đông máu phun - Đông máu phun xung - Đông máu tiếp xúc diêm - Đông máu micro mềm. Được trang bị tối thiểu 4 dòng cho cắt lưỡng cực:</p>	1	Cái

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	ĐVT
		<ul style="list-style-type: none"> - Cắt lưỡng cực tiêu chuẩn. - Cắt lưỡng cực hỗn hợp. - Cắt Saline Uro-gyn. - Cắt Saline Arthro. <p>Được trang bị tối thiểu 3 dòng cho đông máu lưỡng cực và tối thiểu 2 dòng cho hàn mạch lưỡng cực.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đông máu lưỡng cực micro mềm. - Đông máu lưỡng cực macro bắt buộc. - Đông máu lưỡng cực mềm tự động. - Hàn mạch - Hàn mạch tự động. <p>Tần số làm việc Các dòng đơn cực và lưỡng cực: $\geq 440\text{kHz} \pm 5\%$.</p> <p>Giám sát tính năng: Hệ thống vi xử lý kép hoặc tương đương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự kiểm tra chính khi khởi động máy - Tự kiểm tra tiêu chuẩn trong quá trình vận hành; nếu phát hiện lỗi, thiết bị sẽ khóa hoạt động (trong vòng ≤ 100 mili giây) và phát tín hiệu cảnh báo đến người vận hành thông qua các mã lỗi cụ thể, trong các trường hợp: <ul style="list-style-type: none"> - Lỗi hoạt động chung hoặc lỗi kích hoạt (Kiểm soát lỗi tổng thể) - Lỗi công suất đầu ra (Kiểm soát lỗi đầu ra) - Kiểm soát rò rỉ cao tần: kiểm tra liên tục, thông qua mạch chuyên dụng, sự rò rỉ dòng cao tần xuống đất và có thể tự động giảm công suất kèm cảnh báo - Lưu trữ ≥ 32 mã lỗi gần nhất <p>Tự động điều chỉnh công suất bằng cách kiểm soát điện áp và dòng điện, dựa trên phản hồi thời gian thực (≥ 7000 lần kiểm tra/giây) giữa thiết bị và mô bệnh nhân. Công suất được trang bị chế độ điều chỉnh tiến trình Micro và Macro, với các bước từ $\leq 0,1$ W đến ≥ 10 W:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đơn cực (Monopolar): từ ≤ 1 W đến ≥ 10 W + Lưỡng cực (Bipolar): từ $\leq 0,1$ W đến ≥ 5 W <p>Tự động điều chỉnh công suất bằng cách giữ điện áp không đổi, dựa trên phản hồi thời gian thực (≥ 7000 lần kiểm tra/giây) giữa thiết bị và mô bệnh nhân.</p> <p>Công suất được trang bị ≥ 10 mức hiệu ứng điều chỉnh (mỗi mức đều có chỉ định công suất tối đa tính bằng W).</p> <p>Ghi nhớ chương trình: ≥ 100 chương trình định dạng số hoặc chữ.</p> <p>Đầu ra: ≥ 2 cổng đơn cực, ≥ 2 cổng lưỡng cực</p> <p>Công tắc đạp chân kép:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bàn đạp chân đôi với nút nhấn lựa chọn chức năng đơn cực hoặc lưỡng cực. - Với cả ≥ 2 công tắc chân, một để kích hoạt dòng đơn cực và một cho dòng lưỡng cực. <p>Bảng điều khiển: Màn hình LCD cảm ứng kích thước ≥ 7 inches</p> <p>Mạch điều khiển của điện cực trung tính:</p> <p>Hệ thống NPCC với mạch kép:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát kết nối điện cực trung tính cũng như chất lượng tiếp xúc thông qua điện cực chia đôi với chức năng cảnh báo và có thể khóa công suất phát khi phát hiện bất thường. 		

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	ĐVT
		<p>- ≥ 2 chế độ sử dụng: các điện cực lớn cho người lớn và điện cực nhỏ cho trẻ em và trẻ sơ sinh.</p> <p>- Cho phép sử dụng các cáp châu Âu và châu Mỹ.</p> <p>Nâng cấp phần mềm và hiệu chuẩn: Nâng cấp thông qua cổng nối tiếp kết nối với máy tính, hiệu chuẩn trực tiếp tại chỗ.</p> <p>CẮT ĐƠN CỰC</p> <p>- Cắt thuần túy: $\geq 400W$ - $\geq 400\Omega$, $\geq 2550Vpp$ CF (Hệ số cảm máu): ≥ 1.46, Điều chế: 0, Chu kỳ: 100%</p> <p>- Cắt hỗn hợp 1: $\geq 300W$ - $\geq 400\Omega$, $\geq 3390Vpp$ CF (Hệ số cảm máu): ≥ 1.94, Điều chế: $\geq 17kHz$, Chu kỳ: $\geq 95\%$</p> <p>- Cắt hỗn hợp 2: $\geq 250W$ - $\geq 400\Omega$, $\geq 3330Vpp$ CF (Hệ số cảm máu): ≥ 2.29, Điều chế: $\geq 17kHz$, Chu kỳ: $\geq 65\%$</p> <p>- Cắt xung thuần túy: $\geq 200W$ - $\geq 400\Omega$, $\geq 2640Vpp$ CF (Hệ số cảm máu): ≥ 2, Điều chế: $\geq 3Hz$, Chu kỳ: $\geq 50\%$</p> <p>- Cắt xung hỗn hợp: $\geq 150W$ - $\geq 400\Omega$, $\geq 3330Vpp$ CF (Hệ số cảm máu): ≥ 3.2, Điều chế: $\geq 50Hz$, Chu kỳ: $\geq 50\%$</p> <p>- Cắt micro thuần túy tự động: $\geq 300W$ - $\geq 300\Omega$, $\geq 1137Vpp$, CF (Hệ số cảm máu): ≥ 1.5, Điều chế: 0, Chu kỳ: 100%</p> <p>- Cắt micro hỗn hợp tự động: $\geq 300W$ - $\geq 300\Omega$, $\geq 1500Vpp$, CF (Hệ số cảm máu): ≥ 1.98, Điều chế: $\geq 17kHz$, Chu kỳ: $\geq 90\%$</p> <p>- Cắt thuần túy Papillo tự động: $\geq 300W$ - $\geq 300\Omega$, $\geq 1140Vpp$, CF (Hệ số cảm máu): ≥ 1.5, Điều chế: 0, Chu kỳ: 100%</p> <p>- Cắt hỗn hợp Polipo tự động: $\geq 300W$ - $\geq 300\Omega$, $\geq 1490Vpp$, CF (Hệ số cảm máu): ≥ 1.98, Điều chế: $\geq 17kHz$, Chu kỳ: $\geq 95\%$</p> <p>- Cắt cảm máu tự động: $\geq 300W$ - $\geq 300\Omega$, $\geq 1670Vpp$, CF: ≥ 2.20.</p> <p>CẮT LƯỠNG CỰC</p> <p>- Cắt Saline Uro-Gyn: $\geq 300W$ - $\geq 350\Omega$, $\geq 1070Vpp$, CF (Hệ số cảm máu): ≥ 1.5, Điều chế: 0, Chu kỳ: 100%</p> <p>- Cắt Saline Arthro: $\geq 230W$ - $\geq 350\Omega$, $\geq 1070Vpp$, CF (Hệ số cảm máu): ≥ 1.5, Điều chế: 0, Chu kỳ: 100%</p> <p>- Cắt lưỡng cực tiêu chuẩn: $\geq 200W$ - $\geq 300\Omega$, $\geq 1070Vpp$, CF (Hệ số cảm máu): ≥ 1.5, Điều chế: 0, Chu kỳ: 100%</p> <p>- Cắt lưỡng cực hỗn hợp: $\geq 160W$ - $\geq 200\Omega$, $\geq 740Vpp$, CF (Hệ số cảm máu): ≥ 1.57, Điều chế: $\geq 17kHz$, Chu kỳ: $\geq 95\%$.</p> <p>IV. Yêu cầu khác</p> <p>- Thời hạn bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày bàn giao, nghiệm thu thiết bị.</p> <p>- Lắp đặt, chạy thử thiết bị tại cơ sở sử dụng máy.</p> <p>- Cam kết hướng dẫn người sử dụng vận hành thiết bị đến khi thành thạo.</p> <p>- Cung cấp đầy đủ tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt và tiếng Anh.</p> <p>- Cam kết cung cấp phụ tùng thay thế, vật liệu tiêu hao tối thiểu 8 năm sau khi hết thời gian bảo hành.</p> <p>- Cam kết cung cấp giấy ủy quyền hợp pháp của nhà sản xuất cho phép cung cấp thiết bị tại Việt Nam hoặc giấy ủy quyền của đại lý hợp pháp tại Việt Nam.</p>		

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	ĐVT
3	Máy phân tích sinh hóa tự động	<p>I. Yêu cầu chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sản xuất: Năm 2025 trở về sau - Thiết bị mới 100%, chưa qua sử dụng - Tiêu chuẩn chất lượng (áp dụng cho hãng sản xuất của máy chính): ISO 13485, CE hoặc tương đương - Nguồn điện sử dụng: 240/100 Vac, 50/60 Hz. - Môi trường hoạt động: - Nhiệt độ hoạt động tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$. + Độ ẩm hoạt động tối đa: $\geq 80\%$. <p>II. Yêu cầu cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy xét nghiệm sinh hóa tự động: 1 cái - Lò đựng hóa chất: 1 bộ - Bộ hóa chất chạy thử máy: 1 bộ (GOT: 1 hộp, Glucose: 1 hộp, URE UV: 1 hộp) - Can đựng nước rửa 20 lít + dây dẫn tích hợp cảm biến mức chất lỏng: 1 bộ - Can đựng nước thải 20 lít + dây dẫn tích hợp cảm biến mức chất lỏng: 1 cái - Can đựng hóa chất rửa máy 2 lít + dây dẫn tích hợp cảm biến mức chất lỏng: 1 cái - Dây nguồn: 1 cái - Máy tính và máy in đen trắng (mua tại Việt Nam): 01 chiếc - Tài liệu HDSĐ tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ <p>III. Chỉ tiêu kỹ thuật</p> <p>Máy chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khung máy: thân khung máy được chế tạo bằng hợp kim nhôm - Cảm biến nắp máy: kiểu từ tính hoặc tương đương - Tay hút mẫu: hành trình kim hút mẫu $\geq 110\text{mm}$. - Xy-Lanh: Dung tích Xy-lanh $\geq 360\mu\text{l}$, độ phân giải $\leq 0.15\mu\text{l}$. - Hệ thống rửa: Bao gồm 6 kim xả, 6 kim hút, 1 kim rửa. - khay hóa chất: Bao gồm 30 lọ dung tích 50ml hoặc 24ml (tối đa tới 1500ml). - Khay bệnh phẩm: Khay có thể dịch chuyển, 60 vị trí, ống 12-13mm, 5-7 ml/ cup 1 ml - Khay Cuvet: Gồm ≥ 80 cuvet có thể rửa, cho phép chạy được ≥ 30000 test; Đường quang 6mm; Có cảm biến nhiệt độ và bộ an toàn nhiệt. <p>Hệ thống quang học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 bóng đèn halogen với 2 thấu kính mở rộng cho tia UV truyền qua - Đĩa kính lọc có 10 vị trí, Có 8 vị trí có kính lọc tương ứng các bước sóng: 340, 405, 505, 546, 578, 600, 650, 700nm, 1 vị trí tự do và 1 vị trí tối. <p>Bộ khuếch đại quang:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ phát hiện tế bào quang điện, tín hiệu mạch khuếch đại: dải đáp ứng từ ≤ 340 nm đến $\geq 900\text{nm}$, dải quang điện từ 0 – ≥ 3.0 Abs , độ tuyến tính $\leq \pm 0.5\%$ (từ ≤ 0.1 đến $\geq 1.5\text{Abs}$) - Độ chính xác: ≤ 0.5 CV% (từ ≤ 0.100 đến ≥ 1.500 Abs) <p>Bộ điều khiển: Bộ điều khiển trên nền vi xử lý đa năng theo thời</p>	1	Cái

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	ĐVT
		<p>gian thực.</p> <p>Pipet: Thê tích: mẫu $\leq 2 - \geq 300 \mu\text{l}$, hóa chất: $\leq 2 - \geq 350 \mu\text{l}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ chính xác: $\leq 1.5\text{CV}\%$ ở $2 \mu\text{l}$; $\leq 1\text{CV}\%$ ở $4 \mu\text{l}$ - Trộn bằng kim hút mẫu. <p>Phản ứng: thể tích phản ứng $\leq 210 - \geq 350 \mu\text{l}$</p> <p>Pha loãng mẫu: Tự động tiền pha loãng trong 1 cuvét phản ứng, tỷ lệ pha loãng lên tới 1:100</p> <p>Điều khiển nhiệt độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ bảo quản hóa chất: thấp hơn nhiệt độ phòng $\geq 12\text{o C}$ - Nhiệt độ khay phản ứng có thể cài đặt từ nhiệt độ phòng đến $\geq 42\text{o C}$. <p>Các kiểu xét nghiệm: tối thiểu có Endpoint, Bicromatic endpoint, Differential endpoint, Differential endpoint sample blank, Fixed time, Kinetic, Composed</p> <p>Chạy xét nghiệm: Chạy cấp cứu hoặc ngẫu nhiên</p> <p>Tốc độ đo: ≥ 200 test/giờ khi chạy hóa chất đơn chất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian ủ + thời gian đọc tối đa: ≤ 650 giây - Độ chính xác tiêu biểu: Endpoint $\leq 2.0 \text{CV}\%$/Kinetic $\leq 2.0 \text{CV}\%$ <p>Hiệu chuẩn: Đọc trắng hóa chất, có từ 1 – 8 chuẩn cho mỗi test tuyến tính: Factor, linear, linear regression, non linear, cubic-spline, poly-linear và logit-log 4 tham số.</p> <p>Rửa kim: kim hút mẫu được rửa cả trong và ngoài với chất rửa sau mỗi hoạt động.</p> <p>Kết nối: Host/LIS: Qua công mạng Lan trên máy tính (Bệnh phẩm, Danh sách làm việc, kết quả), chuẩn giao tiếp ASTM ASCII</p> <p>Danh sách làm việc/ bệnh phẩm: với mỗi danh sách làm việc không giới hạn số lượng bệnh phẩm, không giới hạn xét nghiệm, lên tới 99 bảng xét nghiệm cho mỗi danh sách làm việc</p> <p>IV. Yêu cầu khác</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày bàn giao, nghiệm thu thiết bị. - Lắp đặt, chạy thử thiết bị tại cơ sở sử dụng máy. - Cam kết hướng dẫn người sử dụng vận hành thiết bị đến khi thành thạo. - Cung cấp đầy đủ tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt và tiếng Anh. - Cam kết cung cấp phụ tùng thay thế, vật liệu tiêu hao tối thiểu 8 năm sau khi hết thời gian bảo hành. - Cam kết cung cấp giấy ủy quyền hợp pháp của nhà sản xuất cho phép cung cấp thiết bị tại Việt Nam hoặc giấy ủy quyền của đại lý hợp pháp tại Việt Nam. 		

PHỤ LỤC 02 – MẪU BÁO GIÁ

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất, thông số kỹ thuật ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

(Đính kèm theo Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế; các yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế; thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác).